

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **135/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 29/6/2020
V/v: Tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH Đ

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Lan Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Trương Thị Thìn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Trần Nhàn** – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Quỳnh** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1983.

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Trung A**, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: 22/41, khu phố 6, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà T và ông A có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn - bà T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Trung A kết hôn năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H - TP. B - tỉnh Đ, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng nhau. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông A.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoài Phương N, sinh năm 2007; cháu Nguyễn Hoàng Phương T, sinh năm 2011. Ly hôn bà đồng ý giao cháu N và cháu T cho ông A nuôi dưỡng. Tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Bị đơn – ông A trình bày:

Ông và bà T kết hôn năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H - TP. B – tỉnh Đ, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống. Hiện ông và bà T đã ly thân được 03 năm. Tuy nhiên, do ông theo đạo Thiên Chúa nên không thể ký đơn ly hôn được. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoài Phương N, sinh năm 2007; cháu Nguyễn Hoàng Phương T, sinh năm 2011. Ly hôn, ông xin được nuôi dưỡng 02 cả hai cháu N và cháu T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trung A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông A theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Trung A tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2006 trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, TP. B, tỉnh Đ nên căn cứ các Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bà T khởi kiện vụ án ly hôn nên căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà T nhận thấy:

Bà T xin ly hôn ông A với lý do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên cả hai đã sống ly thân 03 năm nay, không ai còn quan tâm đến ai. Về phía ông A cũng thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, hiện cả hai đã ly thân được 03 năm nay nhưng do ông theo đạo Thiên Chúa nên không thể ký đơn đồng ý ly hôn được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được động viên hòa giải rất nhiều lần nhưng bà T vẫn kiên quyết xin ly hôn với ông A. Điều này thể hiện mâu thuẫn giữa bà T và ông A đã trầm trọng, cả hai không cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoài Phương N, sinh năm 2007 và cháu Nguyễn Hoàng Phương T, sinh năm 2011. Ly hôn, ông A xin được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con chung.

Xét thấy hai cháu đều có nguyện vọng được ở với ông A và bà T cũng đồng ý giao hai cháu cho ông A chăm sóc, nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử giao hai cháu N và cháu T cho ông A chăm sóc, nuôi dưỡng; do ông A không yêu cầu nên tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T; Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Hoài Phương N, sinh năm 2007 và cháu Nguyễn Hoàng Phương T, sinh năm 2011 cho ông A nuôi dưỡng, tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết; Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Trung A.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoài Phương N, sinh năm 2007 và cháu Nguyễn Hoàng Phương T, sinh năm 2011 cho ông A chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T có quyền thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 0007798 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đ. Bà T đã nộp xong.

5. Bà T và ông A có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND TP.B;
- THADS TP.B;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương